

Phụ lục

**DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ
XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUNG YÊN TỪ NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SYT ngàytháng.....năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Hưng Yên

STT	Nội dung	Dự toán Kinh phí tính hỗ trợ thêm từ Ngân sách tỉnh					Ghi chú
		Đối tượng	Định mức/người/tháng			Số tiền/năm (đ)	
			Hệ số	Mức chuẩn	Thành tiền (đ)		
	TỔNG CỘNG	29,051				383,086,200,000	
I	Hỗ trợ đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội	764				25,795,200,000	Dự thảo NQ mới đã trừ 380 đối tượng thuộc Trường giáo dục Chuyên biệt Hưng Yên, hiện nay là đơn vị sự nghiệp của Sở GDĐT
1	Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng	762				22,980,000,000	
	Dưới 2 tuổi	2	10	500,000	5,000,000	120,000,000	
	Từ 02 tuổi trở lên	762	5	500,000	2,500,000	22,860,000,000	
2	Lễ, Tết trong năm (11 ngày)	764			150,000	1,375,200,000	
3	Hỗ trợ chi phí mai táng					1,440,000,000	
	Được cơ sở TGXH mai táng	2	70	500,000	35,000,000	840,000,000	
	Gia đình tổ chức mai táng	2	50	500,000	25,000,000	600,000,000	
II	Trợ giúp xã hội tại cộng đồng	28,287				357,291,000,000	
1	Người cao tuổi quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	5,123				94,626,000,000	
	<i>Khu vực Thành thị</i>	268	4,5	500,000	2,250,000	7,236,000,000	
	<i>Khu vực nông thôn</i>	4,855	3,0	500,000	1,500,000	87,390,000,000	
2	Người cao tuổi cô đơn thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng gồm: vợ, chồng, con và cháu ruột (cháu của người cao tuổi mà người cao tuổi là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại) hoặc có nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	4,670				135,636,000,000	

STT	Nội dung	Dự toán Kinh phí tính hỗ trợ thêm từ Ngân sách tỉnh					Ghi chú
		Đối tượng	Định mức/người/tháng			Số tiền/năm (đ)	
			Hệ số	Mức chuẩn	Thành tiền (đ)		
2.1	Trợ cấp xã hội hàng tháng	4,670				135,036,000,000	
	<i>Khu vực Thành thị</i>	743				26,976,000,000	
	Người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	667	6	500,000	3,000,000	24,012,000,000	
	Người từ đủ 80 tuổi trở lên	76	6,5	500,000	3,250,000	2,964,000,000	
	<i>Khu vực nông thôn</i>	3,927				108,060,000,000	
	Người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	3,250	4,5	500,000	2,250,000	87,750,000,000	
	Người từ đủ 80 tuổi trở lên	677	5,0	500,000	2,500,000	20,310,000,000	
2.2	Hỗ trợ chi phí mai táng	5	10	500,000	10,000,000	600,000,000	
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	1,299				12,615,000,000	
	<i>Khu vực Thành thị</i>	154	2,5	500,000	1,250,000	2,310,000,000	
	<i>Khu vực nông thôn</i>	1,145	1,5	500,000	750,000	10,305,000,000	
4	Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	11,325	1,0	500,000	500,000	67,950,000,000	
5	Người khuyết tật nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ nghèo	1,740				21,684,000,000	
	<i>Khu vực thành thị</i>	134	3,0	500,000	1,500,000	2,412,000,000	
	<i>Khu vực nông thôn</i>	1,606	2,0	500,000	1,000,000	19,272,000,000	
6	Người khuyết tật nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ cận nghèo	4,130	1	500,000	500,000	24,780,000,000	